

# TRIẾT LÝ NHÂN SINH TRONG TỤC NGỮ VIỆT NAM

PHẠM THỊ THÚY\*

Ngày nhận bài: 20/03/2017; ngày sửa chữa: 20/03/2017; ngày duyệt đăng: 21/03/2017.

**Abstract:** Proverb is an important form of folklore and is a simple and concrete saying that expresses a truth based on common sense or experience or reflects the material and spiritual life of the people. In this article, author analyses profound philosophy of human life in Vietnamese proverbs. Also, the article points out precious ethics value in developing healthy lifestyle and personalities that is still valuable in modern society.

**Keywords:** Vietnamese proverbs, philosophy of human life.

1. *Tục ngữ* (TN) là lời ăn tiếng nói của quần chúng nhân dân đã được đúc kết lại dưới nhiều hình thức tinh giản nhưng mang nội dung súc tích. Nó là kết quả của quá trình lao động sản xuất, đấu tranh của nhân dân hàm chứa những kinh nghiệm quý báu về tự nhiên, lao động sản xuất. Theo nhà văn Gorki, TN diễn đạt rất hoàn hảo toàn bộ kinh nghiệm sống, kinh nghiệm xã hội lịch sử của nhân dân lao động. Đồng thời, TN cũng biểu hiện thái độ ứng xử, tình cảm của con người đối với những vấn đề cuộc sống. Gắn với lao động, với tự nhiên, với những thăng trầm của lịch sử, xã hội, nhân dân ta đã bộc lộ một cách sâu sắc những kinh nghiệm sống, lối sống, tư tưởng đạo đức, những nhận xét tinh tế về tự nhiên, mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên, đề cao những tư tưởng nhân văn, nhân đạo của mình trong TN.

2. Những nội dung trong TN toát lên triết lý nhân sinh đầy sâu sắc của người Việt

2.1. Triết lý về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong TN

- TN thể hiện trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên vừa mang tính hòa hợp, thống nhất vừa mang tính tích cực, chủ động. Xuất phát từ phương thức sản xuất sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp, vì vậy, khi tiến hành hoạt động lao động sản xuất, tác động vào tự nhiên, con người đã tự mình tìm hiểu về tự nhiên và đúc rút thành những kinh nghiệm sống và sản xuất. Trong quá trình sản xuất đó, con người biết “nương nhờ” vào giới tự nhiên, hòa mình với tự nhiên, và “thuận” theo tự nhiên. Tất cả những điều đó đã chi phối và đi sâu vào tiềm thức, tình cảm của con người từ rất sớm, được con người lĩnh hội và nó đã trở thành tập quán, thói quen, nếp sống của con người, xã hội. Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên là quan hệ máu thịt, và trong mối quan hệ đó, con người ở vị trí trung tâm để nhận thức, tác động và cải tạo giới tự nhiên, nhưng không đối lập với nó. TN đã phản ánh mối quan hệ tích cực của con người đối với giới tự nhiên sẵn có để khai thác nó phục vụ cho cuộc sống của mình. Đồng thời, con người cũng luôn tìm cách

phát huy những tác động tích cực của bản thân vào giới tự nhiên để cải tạo, biến đổi và cải thiện nó có hiệu quả nhất.

Do sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, khí hậu, vì vậy, trong thực tiễn lao động sản xuất, con người quan sát, nhận thức và rút ra những kinh nghiệm tương đối chính xác: “Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng/ Ngày tháng mười chưa cười đã tối”. Từ việc quan sát nhiều lần những hiện tượng tự nhiên, cha ông ta đã rút ra được một số những quy luật vận động của đất trời, mưa nắng: “Mây kéo xuống bể thì nắng chang chang/ Mây kéo lên ngàn thì mưa như trút”. Đồng thời, con người cũng đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm về sản xuất, chăn nuôi, đánh bắt cá..., biết căn cứ vào điều kiện thời tiết và đặc tính của các loại cây trồng để tiến hành ương mầm, chăm sóc. Trong TN có nhiều câu nói về những kinh nghiệm của con người về việc trồng cây: “Mạ mùa sương cao, mạ chiêm ao thấp”, “mùa nức nanh, chiêm xanh đầu” hay những kinh nghiệm cấy lúa và các loại cây trồng khác: “Lúa chiêm lấp ló đầu bờ, hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên”. Không chỉ nghề trồng lúa, khi thực hiện các hoạt động khác, nhân dân ta cũng đúc rút được những kinh nghiệm nhất định.

- TN thể hiện trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên là nỗi suy tư, lo lắng của con người trước những hiện tượng tự nhiên khắc nghiệt, là sự mong muốn thiên nhiên thuận lợi cho cuộc sống và sản xuất của con người. Với đặc trưng của nền kinh tế nông nghiệp, việc lao động sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên. Vì vậy, mỗi khi tự nhiên có những sự thay đổi bất thường, con người luôn mơ ước, nguyện cầu được mưa thuận gió hòa, trời yên bể lặng. Tuy nhiên, có khi thiên nhiên nổi giận có thể tàn phá ghê gớm, thậm chí cướp đi cả mạng sống của con người. Do vậy, con người bên cạnh việc yêu quý và tôn trọng tự nhiên chiêm nghiệm về thời tiết, tự nhiên, cũng bao hàm trong đó sự lo lắng và sợ hãi trước những hiểm họa

\* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

của tự nhiên: “Móng đông, vòng tây, chẳng mưa dây cũng bão giât”, “Rừng thiêng nước độc thú bầy/Muối kêu như sáo thổi, đĩa lội đầy như bánh canh”. Từ việc sống dựa vào tự nhiên, sợ hãi trước những hiện tượng tự nhiên khắc nghiệt, con người đã hình thành những niềm tin vào sự chi phối của những lực lượng siêu nhiên thần bí. Họ lập miếu và thờ cúng những vị thần linh như Thần núi, Thần sông, Thần biển... Điều đó chứng tỏ, con người Việt Nam rất tôn trọng tự nhiên.

- *TN thể hiện trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên*, TN đã biểu hiện ở việc con người biết thuận tuân theo những quy luật của tự nhiên, thuận theo tự nhiên mà sống: “Gần sông quen với cá, gần rừng không lạ với chim” Hay “Chạy trời không khỏi nắng, Chạy mưa không khỏi trời”. Ngoài ra sự hòa hợp của con người với tự nhiên của người Việt còn thể hiện trong quan niệm, tự nhiên được coi là chuẩn mực để so sánh với con người. Chẳng hạn, vẻ đẹp của người phụ nữ “đẹp như trăng rằm”, ví von nụ cười “tươi như hoa nở”...

Như vậy, thông qua kho tàng TN của nhân dân ta, ta thấy rõ được triết lí nhân sinh của người Việt trong quan hệ với tự nhiên, đó là tình yêu, là sự tôn trọng và sống hài hòa với tự nhiên. Sống tôn trọng và hài hòa với tự nhiên là tôn trọng và giữ gìn cuộc sống của chính chúng ta.

## **2.2. Triết lí về mối quan hệ giữa con người với con người**

- *Trong mối quan hệ với gia đình*. Gia đình là tổ ấm, là cái nôi nuôi dưỡng mỗi con người khôn lớn. Không chỉ vậy, gia đình còn là trường học đầu đời, giáo dục, hình thành nhân cách cho mỗi người.

Cách ứng xử trong mối quan hệ đối với những người trong gia đình là hết sức quan trọng. Trải qua thời gian, cha ông ta đã đúc kết những bài học quý báu và thể hiện qua ca dao, TN, qua những bài hát ru... để rồi lưu truyền lại cho con cháu những truyền thống tốt đẹp ấy. TN Việt Nam có câu: “Chim tìm tổ, người tìm tông”, “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây/Ăn gạo nhớ kẻ cấy, xay, giã, sàng”.

Trong mối quan hệ giữa con cháu với ông bà tổ tiên, giữa cha mẹ và con cái, đó là đạo lí về lòng biết ơn, hiếu nghĩa. Người Việt Nam đã mượn những hình ảnh gần gũi: “Uống nước nhớ nguồn” hay “ăn quả nhớ kẻ trồng cây” để thể hiện một triết lí nhân sinh sâu sắc. “Nguồn nước” là nguồn gốc, nguồn cội, là nơi xuất phát, nơi hình thành nên dòng nước. “Uống nước” và “ăn quả” là những hình động ngụ ý là việc sử dụng và sự hưởng thụ thành quả. “Trồng cây” là hình ảnh ám chỉ, tạo dựng và vun trồng cho những thành quả

của tương lai. Cha ông ta đã mượn những hình ảnh gần gũi để bày tỏ những quan niệm về triết lí nhân sinh của mình, đó là triết lí về lòng biết ơn, đạo lí tri ân của con người. Điều này có ý nghĩa, nhắc nhở mỗi người, khi được hưởng thành quả nào đó thì cần trân trọng, biết ơn những con người đã tạo ra nó. Đạo lí tốt đẹp này, từ lâu đã trở thành một truyền thống quý báu của nhân dân ta. Cho đến ngày nay, truyền thống đó vẫn còn giữ nguyên giá trị.

Qua TN, cha ông ta cũng thể hiện triết lí là sự ngợi ca công ơn cha mẹ sinh thành dưỡng dục. TN có câu: “Cha sinh, mẹ dưỡng”; “Con có mẹ như măng ấp bẹ”. Mẹ là người luôn chở che, ôm ấp, và cung cấp dòng sữa ngọt ngào nuôi dưỡng con khôn lớn. Trải qua nhiều năm tháng vất vả, khó khăn, trong tuổi ấu thơ của con luôn có mẹ cha song hành. TN có câu: “Con biết lấy, bố biết bõ”, “Con lên ba, cả nhà học nôi”. Mỗi bước con đi trên đường đời, luôn có hình bóng mẹ cha, gia đình dõi theo con. Con được nuôi dưỡng không chỉ bằng cơm áo mà bằng cả tình yêu thương vô bờ bến của cha mẹ. Để rồi khi lớn lên, con cũng có hạnh phúc của riêng mình, được làm cha, làm mẹ mới thấu hiểu được những vất vả nhọc nhằn của những bậc sinh thành: “Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ”. Nói về công ơn cha mẹ mênh mông như trời biển, chẳng gì có thể đong đếm được. Cha mẹ chịu mọi cay đắng, vất vả gian nan chỉ mong con được no ấm, nên người. Vì vậy, TN đã thể hiện tính chất biện chứng sâu sắc mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, qua đó nhắc nhở, khuyên răn con người cần có hiếu nghĩa với mẹ cha: “Trẻ cậy cha, già cậy con”. Khi cha mẹ già yếu, không ai khác chính con cái phải là những người chăm lo cho cha mẹ từ bữa ăn đến giấc ngủ. Hơn nữa, sự chăm sóc ấy phải mang thái độ kính trọng, biết ơn: “Bên cha cũng kính, bên mẹ cũng vái”. Dù cha mẹ có giàu sang hay khốn khó, con cái cũng không được trách mắng mẹ cha: “Con chẳng chê mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo”.

Trong mối quan hệ vợ chồng được nhân dân ta đề cao đó là sự thủy chung tình nghĩa, yêu thương, thuận hòa. Đó là “đạo vợ, nghĩa chồng”; là “Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn”. Sự hòa thuận luôn được coi là chuẩn mực trong đạo nghĩa vợ chồng: “Chồng giận thì vợ bớt lời/Com sôi nhỏ lửa chẳng khe hạt nào”. Khi vợ chồng đã đồng tâm đồng sức, mọi khó khăn gian khổ cũng vượt qua và đi đến bến bờ hạnh phúc. Nghĩa vợ chồng son sắt thủy chung, gắn bó bền chặt như “muối mặn gừng cay”. Sự thủy chung kết hợp với thuận hòa sẽ giúp cho tình nghĩa vợ chồng ngày càng bền chặt, là ngọn nguồn giữ lửa cho hạnh

phúc bền lâu. Đồng thời, đó cũng là động lực mạnh mẽ giúp cho gia đình vượt qua mọi khó khăn, trở ngại trong cuộc sống và phát triển mọi mặt.

Trong mối quan hệ anh chị em trong gia đình, triết lí nhân sinh của người Việt khuyên con người hãy yêu thương, đoàn kết, giúp đỡ và đùm bọc lẫn nhau: “*Chị ngã em nâng*”; “*Anh em hạt máu sẻ đôi*”. Anh em trong một nhà là cùng chung dòng máu, cùng cha mẹ sinh ra và nuôi dưỡng. Vì vậy, anh em hòa thuận, yêu thương, giúp đỡ bao bọc và chở che cho nhau. Anh em hòa thuận tạo nên gia đình yên ấm: “*Chị em trên kính dưới nhường/ Là nhà có phúc mọi đường yên vui*”.

- Trong mối quan hệ giữa cá nhân với xã hội

+ *Quan hệ bạn bè*. Quan hệ bạn bè hay quan hệ bằng hữu là những quan hệ không thể thiếu được trong đời sống con người. Cá nhân mỗi con người không thể sống mà không có bạn trong mọi giai đoạn, mọi hoàn cảnh của cuộc đời. Trong mọi hoàn cảnh, bạn bè cần đến nhau để chia ngọt, sẻ bùi. Để có được tình bạn chúng ta cần nhường nhịn, thấu hiểu, cảm thông, chung thủy và nhân văn với nhau. Cha ông đã khuyên “*An bớt bát, nói bớt lời*” ấy là một trong những nguyên lí duy trì tình cảm: “*Bạn bè là nghĩa tương tri/ Sao cho sau trước một bề mới yên*”. Để có tình bạn lâu bền, cha ông khuyên: “*Chọn bạn mà chơi, Thói thường gần mực thì đen/ Anh em bạn hữu phải nên chọn người*”.

+ *Quan hệ với cộng đồng, xã hội*. Ở người Việt Nam luôn có tấm lòng quý trọng mọi người, yêu thương con người và đồng loại. Đây là một đặc điểm nổi bật trong triết lí nhân sinh của con người Việt Nam được thể hiện một cách sâu sắc trong TN. Cụ thể: *Đó là ý thức vì cộng đồng, cố kết gia đình - dòng họ - xóm làng - Tổ quốc*: Đó là tinh thần “*Hàng xóm tối lửa tắt đèn có nhau*”. Tinh thần đoàn kết và ý thức cộng đồng là một trong những giá trị đạo đức truyền thống và cũng là triết lí sống của con người Việt Nam. Nó cũng là một trong những nguồn gốc tạo nên sức mạnh giúp con người Việt Nam vượt qua tất cả mọi khó khăn thử thách để vươn lên. Con người Việt Nam quan niệm rằng mỗi cá nhân trong xã hội dù khác nhau đến đâu đi chăng nữa thì họ vẫn mang một điểm chung đó là con Lạc cháu Rồng, là con của đất nước kiên cường, không bao giờ chịu khuất phục. Và do vậy, tinh thần đoàn kết, sự cố kết cộng đồng luôn là sợi dây quan trọng gắn kết con người với nhau; *Ý thức cộng đồng biểu hiện là tinh thần “lá lành đùm lá rách”, là “tương thân tương ái*”. Giúp đỡ người khác chính là điều kiện để mỗi cá nhân có thể cùng tồn tại. Tương thân, tương

ái không chỉ dừng ở mối quan hệ trong gia đình, nội tộc mà đã phát triển thành tình yêu thương toàn dân tộc. Đó là dân tộc biết yêu thương, giúp đỡ cùng nhau đi lên. Con người tập thể không sống vì lợi ích của mình mà phải cùng hòa chung với tập thể, hưởng cùng niềm vui của tập thể, nhưng cũng chia sẻ chung nỗi đau của tập thể: “*Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ*”. Bên cạnh đó, TN cũng khẳng định hàng xóm láng giềng là những người anh em gần gũi sớm hôm: “*Bán anh em xa mua láng giềng gần*”. Đó là sự giúp đỡ lẫn nhau, tương trợ nhau. Nghĩa đồng bào, tình làng xóm biểu hiện khi giúp đỡ nhau trong khó khăn hoạn nạn: “*Một miếng khi đói bằng một gói khi no*”. Đó là những nghĩa cử cao đẹp mà dân tộc ta lưu giữ được và truyền lại cho thế hệ con cháu muôn đời, và cha ông ta cũng không quên nhắc nhở: “*Bầu ơi, thương lấy bí cùng/ Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*” hay “*Nhiều điều phú lấy giá gương/ Người trong một nước phải thương nhau cùng*”.

### 2.3. Trong mối quan hệ với chính bản thân mình

Kho tàng TN dân tộc dành một lượng lớn viết về việc khuyên răn con người tu dưỡng đạo đức bản thân. Phẩm hạnh của mỗi con người được biểu hiện thông qua nhiều mối quan hệ không chỉ trong quan hệ với gia đình, xã hội mà ngay cả với bản thân con người. Trong quan hệ với chính bản thân mình, triết lí của cha ông ta để lại là khuyên con người sống trung thực, trong sáng và lương thiện. Con người phải luôn lấy lẽ phải và chính nghĩa làm đầu, đấu tranh chống lại những giả dối, sai trái, bất công, đó là bài học quý giá được cha ông ta truyền lại. “*Đói cho sạch, rách cho thơm*”, “*Giấy rách phải giữ lấy lề*” hay “*Chết vinh còn hơn sống nhục*”.

Sống trung thực, trong sáng và lương thiện là điều quý giá và không dễ dàng. Nhất là ngày nay, trong nền kinh tế thị trường với rất nhiều những biến động của cuộc sống đã đặt con người phải lựa chọn. Giữa lương thiện và lợi ích chúng ta sẽ lựa chọn điều gì. Giải pháp tốt nhất là lựa chọn cả hai, tuy nhiên, cuộc sống không đơn thuần là một, hai rõ ràng. Vì vậy, để có thể đối mặt và giữ trọn phẩm giá, con người cần phải rèn luyện ý chí, bản lĩnh vững vàng để có thể đứng vững, không bị khuất phục trước bất cứ khó khăn nào của cuộc sống. Vì thế, cha ông ta đã khuyên con cháu: “*Có chí thì nên*”, chí ở đây ý nói ý chí, là quyết tâm của con người. Có ý chí, quyết tâm, đam mê, con người sẽ đi đến thành công dù cho con đường có gian truân, có gập ghềnh, vất vả đến đâu đi chăng nữa. Bên cạnh đó, TN Việt Nam cũng đặc biệt phê phán những kẻ  
(Xem tiếp trang 10)

tiểu học người DTTS chưa biết hoặc biết ít tiếng Việt; Rà soát, chỉnh sửa khung chương trình các môn học dự bị đại học. Xây dựng khung nội dung giáo dục đặc thù trong trường học vùng DTTS; Xây dựng, ban hành sách giáo khoa tiếng DTTS có chữ viết theo nhu cầu của các địa phương.

**3.3. Tiếp tục rà soát, có nghiên cứu tổng thể về các chính sách hỗ trợ** đối với cán bộ quản lý, GV và HS vùng DTTS, miền núi; hoàn thiện hệ thống chính sách theo hướng tích hợp nhằm khắc phục sự chồng chéo, chưa bao phủ hết đối tượng. Tăng cường công tác phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc hoạch định các chính sách hỗ trợ cho GD-ĐT, phát triển NNL đối với đồng bào DTTS để đảm bảo không chồng chéo và bỏ sót đối tượng.

**3.4. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, GV người DTTS.** Rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý, GV người DTTS ở vùng DTTS, miền núi (bao gồm các nội dung: số lượng, cơ cấu ở các môn học, chất lượng...). Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp để phát triển đội ngũ GV và cán bộ QLGD ở miền núi, vùng DTTS đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Tăng cường công tác giáo dục pháp luật, giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, tinh thần trách nhiệm cho đội ngũ nhà giáo. Duy trì tốt công tác bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng chu kỳ cho đội ngũ, khuyến khích GV tăng cường tự học, tự bồi dưỡng.

**3.5. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về giáo dục vùng DTTS, miền núi và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học cũng như thống kê, theo dõi, phân luồng HS sau khi tốt nghiệp:** Xây dựng hệ thống bản đồ số hoá và hệ thống hỗ trợ ra quyết định dựa trên bộ công cụ đánh giá các chỉ số rủi ro đối với đối tượng GV, HS và cán bộ QLGD vùng DTTS. Tăng cường sự phối hợp giữa ngành giáo dục và các ngành khác theo hướng cung cấp thông tin về thị trường lao động, định hướng phát triển KT-XH của quốc gia, của từng vùng, từng địa phương để tư vấn cho HS tự đánh giá được năng lực bản thân phù hợp với định hướng nghề nghiệp.

Phát triển NNL là quá trình tạo ra nguồn lao động khỏe về thể chất, lành mạnh về tinh thần, đạt trình độ giáo dục cao, được đào tạo nghề nghiệp và có lối sống tác phong phù hợp với yêu cầu phát triển KT-XH trong giai đoạn mới. Trong đó, các giải pháp về đổi mới trong GD-ĐT là khâu đột phá,

then chốt để thực hiện được mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu về đẩy mạnh phát triển NNL các DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 mà Chính phủ đã đề ra trong Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016. □

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Chính phủ. *Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.*
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam. *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020.*
- [3] Ủy ban Dân tộc (2015). *Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.* Tổng cục Thống kê.
- [4] Trần Thị Hạnh - Phạm Văn Hùng - Nguyễn Cao Thịnh - Hà Quang Khuê - Lò Giàng Páo - Đặng Văn Thuận - Trần Trung Hiếu (2010). *Nghiên cứu thực trạng nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số và đề xuất các giải pháp phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi.* Báo cáo dự án VIE02/001-SEDEMA &EMPCD.
- [5] Trần Ngọc Sơn (2016). *Giáo dục và đào tạo trong công cuộc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi.* Công thông tin điện tử cơ quan Bộ GD-ĐT.

## Triết lí nhân sinh...

(Tiếp theo trang 36)

ơ hội: “Gió chiều nào, che chiều ấy” hay “Đường dài che sức ngựa, nước loạn biết tôi ngay”.

\*\*\*

Tóm lại, với những hình ảnh hết sức bình dị, lối viết ngắn gọn, súc tích, hàm chứa nhiều điều sâu sắc, TN đã có những lời khuyên quý báu cho con người, là triết lí nhân sinh của dân tộc. Đó là những bài học đạo đức giáo dục con người hình thành nhân cách, đạo đức, lối sống lành mạnh. Điều này có giá trị bền vững cần thiết hơn bao giờ hết trong thời đại hội nhập như vũ bão của dân tộc Việt Nam. □

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Trần Thị An (2001). *Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam.* NXB Giáo dục.
- [2] Nguyễn Xuân Kính (2001). *Kho tàng ca dao người Việt* (tập 1). NXB Văn hóa - Thông tin.
- [3] Vũ Ngọc Phan (2009). *Tục ngữ - ca dao - dân ca Việt Nam.* NXB Văn học.
- [4] Trần Đăng Sinh - Nguyễn Chu Sâm (2014). *Đạo làm người trong văn hóa Việt Nam.* NXB Lí luận chính trị.
- [5] Trần Quốc Vương (1998). *Cơ sở văn hóa Việt Nam.* NXB Giáo dục.